

B NG ãI M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36CTN1 N h c : 2012-2013 ã VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ãT : H c ph n : 121167210105 - Nguy²n lĩ k to n H c km : HK01

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ñI M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ñI M THI	QUY TS : 70.00%	ñI M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3672010208	36CTN1	Nguy n Tu n Anh	17/11/1994				5.0	5.0		5.0	1.5	3.6	2.5	4.0	
2	3672011648	36CTN1	Nguy n Thanh B o	12/07/1994				7.0	0.0		3.5	1.1	0.0	0.0	1.1	
3	3672010613	36CTN1	Nguy n V ãh Duy	1994				5.0	5.0		5.0	1.5	3.2	2.2	3.7	
4	3672011612	36CTN1	Nguy n Th Kim Duyên	01/10/1994				8.0	6.0		7.0	2.1	3.8	2.7	4.8	
5	3672010089	36CTN1	Nguy n Ph c ã o	10/01/1994				4.0	6.0		5.0	1.5	7.0	4.9	6.4	
6	3672010066	36CTN1	V ½ Tr n T n ã c	13/06/1992				5.0	5.0		5.0	1.5	3.7	2.6	4.1	
7	3672011680	36CTN1	Nguy n Th H ng G m	01/03/1994				0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
8	3672011660	36CTN1	L ² Ph c H i	09/12/1993				2.0	2.0		2.0	0.6	3.1	2.2	2.8	
9	3672010464	36CTN1	L ² Th Ng c H i n	18/07/1994				5.0	4.0		4.5	1.4	2.5	1.8	3.1	
10	3672011900	36CTN1	Nguy n Minh H c	21/09/1994				4.0	7.0		5.5	1.7	2.3	1.6	3.3	
11	3672010073	36CTN1	Nguy n N Ph ng Huy n	16/11/1994				6.0	5.0		5.5	1.7	6.3	4.4	6.1	
12	3672011626	36CTN1	Nguy n Th Thi ² n H ng	15/01/1994				4.0	4.0		4.0	1.2	3.5	2.5	3.7	
13	3672010070	36CTN1	Huu nh Anh Ki t	06/06/1993				6.0	4.0		5.0	1.5	2.5	1.8	3.3	
14	3672010022	36CTN1	L ² M nh Khang	16/11/1994				4.0	6.0		5.0	1.5	4.0	2.8	4.3	
15	3672010190	36CTN1	Phan Công Lên	02/01/1993				2.0	5.0		3.5	1.1	6.5	4.6	5.6	
16	3672010441	36CTN1	Nguy n Th Thu Loan	01/08/1993				7.0	5.0		6.0	1.8	6.6	4.6	6.4	
17	3672010061	36CTN1	Thái Kim Mai	02/10/1994				7.0	5.0		6.0	1.8	6.0	4.2	6.0	
18	3672011615	36CTN1	Tr nh Ho @ Nam	10/08/1983				0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
19	3672010075	36CTN1	Ph m ã nh Nga	04/04/1993				4.0	5.0		4.5	1.4	0.0	0.0	1.4	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CTN1 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 121167210105 - Nguy ấ n L ấ k ấ o ấ n H c km : HK01

STT	M ấ S	L P SV	H ấ V ấ T ấ N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS : 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3672011609	36CTN1	Tr n L ấ B o Ng c	03/05/1994				6.0	6.0		6.0	1.8	1.8	1.3	3.1	
21	3672010187	36CTN1	Nguy n Th ấ i Thanh Nh ấ n	14/07/1994				6.0	7.0		6.5	2.0	4.0	2.8	4.8	
22	3672010001	36CTN1	Huynh V ấ Nh Nh t	10/10/1993				7.0	5.0		6.0	1.8	8.5	6.0	7.8	
23	3672010254	36CTN1	Nguy n Th Ph ng	20/08/1994				8.0	6.0		7.0	2.1	6.5	4.6	6.7	
24	3672010007	36CTN1	Nguy n V ấ Nh S n	05/08/1993				7.0	5.0		6.0	1.8	6.0	4.2	6.0	
25	3672011606	36CTN1	Huynh Tr ấ Tài	25/06/1994				7.0	5.0		6.0	1.8	3.8	2.7	4.5	
26	3672010411	36CTN1	Tr ng Tu n Tài	12/07/1994				0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
27	3672010323	36CTN1	Nguy n Duy Tân	12/04/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	6.5	4.6	6.1	
28	3672011669	36CTN1	H T ấ Tú	01/02/1994				6.0	7.0		6.5	2.0	5.0	3.5	5.5	
29	3672010310	36CTN1	Nguy n Tu n Thành	07/02/1994				8.0	6.0		7.0	2.1	7.0	4.9	7.0	
30	3672010402	36CTN1	ấ ng Thanh Th Trung	12/12/1994				6.0	5.0		5.5	1.7	5.3	3.7	5.4	
31	3672010463	36CTN1	H ấ nh Trung	25/09/1993				6.0	5.0		5.5	1.7	4.3	3.0	4.7	
32	3672010085	36CTN1	ấ nh T n Tr ng	27/07/1994				5.0	6.0		5.5	1.7	5.0	3.5	5.2	
33	3672010632	36CTN1	Nguy n Th Th ấ y Vân	05/10/1992				8.0	5.0		6.5	2.0	6.0	4.2	6.2	
34	3672011875	36CTN1	L ấ Ph ng Vy	21/09/1994				5.0	6.0		5.5	1.7	4.8	3.4	5.0	

T ng s : 34 h c sinh sinh v ấ n
Tr ng Khoa Gi ấ o V ấ n B M ấ n
Tp.HCM, ngày / /
Gi ấ o V Khoa